

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số:08/2023/HC-ST

Ngày 16 – 02 – 2023

V/v Kiện QĐHC trong lĩnh vực
quản lý đất đai

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Ngọc Tâm

Ông Lê Bá Cảnh

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hương Giang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Đăk Lăk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đăk Lăk : Ông Trần Văn Lai - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đăk Lăk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 204/2022/TLST- HC ngày 03/11/2022 về việc “*Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2023/QĐST-HC ngày 18 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Bà Trần Thị T.

Địa chỉ: Đường DT, Tổ dân phố X, phường TA, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk.

Người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện: Bà Trần Thị S; địa chỉ: Đường NCT, phường TA, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk (theo giấy uỷ quyền ngày 05/11/2022); có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Đăk Lăk;

Địa chỉ: 01 Lý Nam Đế, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Lê Đại T1– Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND thành phố B (theo Giấy uỷ quyền số 151/QUQ – UBND ngày 10/11/2022), có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện:

Ông Võ Quang H, chức vụ: Phó Giám đốc Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố B, có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: 327 HHT, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Y;

3.2. Chị Trần Nguyễn Kiều O;

3.3. Chị Trần Thị Kiều L;

Cùng địa chỉ: Đường DT, Tổ dân phố X, phường TA, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đề nghị xét xử vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người khởi kiện bà Trần Thị T và người đại diện theo uỷ quyền của người khởi kiện bà Trần Thị S trình bày:

Năm 2012 hộ bà Trần Thị T có ký hợp đồng giao khoán số 59/Đ3/2012/HĐ với Công ty TNHH MTV cà phê B, với diện tích 3.024m² thuộc thửa đất số 33A, tờ bản đồ số 65, thời hạn giao khoán là từ ngày 05/4/2012 đến ngày 31/12/2020. Thực hiện Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc thu hồi đất của Công ty TNHH MTV cà phê B, UBND thành phố B đã thu hồi toàn bộ diện tích nhận khoán nói trên của hộ bà T.

Ngày 21/4/2020, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố B ban hành Quyết định số 3102/QĐ – UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phường TA, thành phố B (giáp đường vành đai phía Tây và Đại học B 5,4ha) (sau đây gọi tắt là Quyết định 3102). Ngày 09/7/2020, UBND thành phố B tiếp tục ban hành Quyết định số 4801/QĐ – UBND về việc phê duyệt phương án bổ sung chi phí đầu tư vào đất còn lại khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phường TA, thành phố B (giáp đường vành đai phía Tây và Đại học B 5,4ha) (sau đây gọi tắt là Quyết định 4801). Theo nội dung của hai quyết định nói trên thì gia đình bà T chỉ được bồi thường, hỗ trợ về cây trồng, vật kiến trúc trên đất bị thu hồi, còn các khoản chính sách hỗ trợ thì không được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ theo quy định, cụ thể:

- Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 84 Luật Đất đai 2013, khoản 1 Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ – CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất, Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ – CP của Chính phủ, khoản 2 Điều 6 Thông tư 37/2014/TT – BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và môi trường, Quyết định số 22/2017/QĐ – UBND ngày

24/7/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk về sửa đổi, bổ sung bảng giá các loại đất, quy định hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 27/2019/QĐ – UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk quy định hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thì hộ gia đình bà T đủ điều kiện để được Nhà nước hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi Nhà nước thu hồi đất nhưng chưa được giải quyết;

- Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai 2013; Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, Điều 17 Quyết định số 39/2014/QĐ – UBND ngày 10/11/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thì hộ bà T đủ điều kiện để được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất nhưng chưa được giải quyết;

- Theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 93 Luật Đất đai 2013 thì hộ bà Trần Thị T đủ điều kiện được Nhà nước chi trả số tiền lãi chậm trả đối với số tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất tính từ ngày ban hành thông báo chi trả tiền bồi thường (ngày 09/7/2020) đến ngày nhận đủ số tiền trên theo quy định của pháp luật.

Do đó, bà Trần Thị T khởi kiện đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk giải quyết các vấn đề sau:

1. Hủy một phần Quyết định số 3102/QĐ – UBND ngày 21/4/2020 và một phần quyết định số 4801/QĐ – UBND ngày 09/7/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B đối với phần kinh phí hỗ trợ của hộ bà Trần Thị T.

2. Buộc UBND thành phố B phải ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất cho hộ gia đình bà T theo đúng quy định của pháp luật.

3. Đề nghị UBND thành phố B chi trả số tiền lãi chậm trả đối với số tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất tính từ ngày ban hành thông báo chi trả tiền bồi thường (ngày 09/7/2020) đến ngày nhận đủ số tiền trên theo quy định của pháp luật.

2. Tại bản tự khai ngày 24/11/2022, ông Lê Đại T1 trình bày:

Về nguồn gốc đất:

Đất của bà Trần Thị T hợp đồng giao khoán sản xuất cà phê với Công ty TNHH MTV cà phê B theo Hợp đồng số 53Đ3/2012/HĐKT tháng 04/2012 với diện tích là 3.041m² đất trồng cà phê, thời hạn hợp đồng từ tháng 4/2012 đến 31/12/2020 tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 65, phường TA.

Căn cứ theo Điểm đ, Khoản 1, Điều 76; Khoản 1, Điều 82, Luật Đất đai

2013 “Các trường hợp không được bồi thường về đất nhưng được bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại khi Nhà nước thu hồi đất bao gồm:.....Đất nhận khoán để sản xuất nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối....”. Đất bà Trần Thị T đang sử dụng là đất nhận khoán của Công ty TNHH MTV cà phê B nên không đủ điều kiện được bồi thường về đất theo quy định.

Về hỗ trợ chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm: Căn cứ Khoản 1, Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định “Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 19 của Nghị định này (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền thì ngoài việc được bồi thường chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm” bằng tiền đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi còn được hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

Do bà Trần Thị T là đối tượng đã nghỉ hưu được hưởng lương thường xuyên. Vì vậy, không đủ điều kiện để xem xét, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm.

Về hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: Căn cứ điểm d, khoản 1 Điều 19 Nghị định số 47/2014/NĐ – CP ngày 15/4/2014 của Chính phủ quy định: “Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) của các nông, lâm trường quốc doanh khi Nhà nước thu hồi mà thuộc đối tượng là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp đang trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp; hộ gia đình, cá nhân nhận khoán đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó”.

Hiện nay, Công ty TNHH MTV cà phê B đã giải thể tại Quyết định 07/QĐ-UBND ngày 04/01/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk đã thu hồi đất của Công ty TNHH MTV cà phê B nên Hợp đồng kinh tế về việc giao khoán sản xuất cà phê không còn hiệu lực. Vì vậy, không đủ điều kiện để hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất.

Về chi trả tiền lãi suất chậm trả: Ngày 04/01/2017 Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định số 07/2017/QĐ - UBND về việc thu hồi 5.138.059,7m² đất của Công ty TNHH MTV cà phê B, giao diện tích 4.240.315m² đất còn lại cho UBND thành phố B quản lý. Tuy nhiên, bà Trần Thị T có hợp đồng giao khoán sản xuất cà phê với Công ty TNHH MTV cà phê B vẫn được canh tác và sản xuất nông nghiệp trên đất và không phải nộp các loại sản lượng trên diện

tích đã ký hợp đồng giao khoán đến khi có dự án thực hiện. Vì vậy, bà Trần Thị T không đủ cơ sở để chi trả khoản tiền lãi suất thuê chậm trả theo quy định.

Từ những căn cứ trên, Ủy ban nhân dân thành phố B đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xem xét không chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trần Thị T.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

3. 1. Bà Nguyễn Thị Y trình bày: Hiện nay vì điều kiện sức khoẻ nên bà Y không đến làm việc theo giấy triệu tập của Toà án được. Đề nghị Toà án cho bà Y được vắng mặt tại các buổi làm việc cũng như tại các phiên toà. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Bà Y hoàn toàn đồng ý với đơn khởi kiện của bà Trần Thị T.

3. 2. Chị Trần Nguyễn Kiều O trình bày: Do điều kiện sức khoẻ nên chị O không đến làm việc theo giấy triệu tập của Toà án được. Đề nghị Toà án cho chị O được vắng mặt tại các buổi làm việc cũng như tại các phiên toà. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị O hoàn toàn đồng ý với đơn khởi kiện của bà Trần Thị T.

3. 3. Chị Trần Thị Kiều L trình bày: Do đi làm xa nên chị L không đến làm việc theo giấy triệu tập của Toà án được. Đề nghị Toà án cho chị L được vắng mặt tại các buổi làm việc cũng như tại các phiên toà. Đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Chị L hoàn toàn đồng ý với đơn khởi kiện của bà Trần Thị T.

Tại phiên toà, người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng và đầy đủ các quy định của Luật tố tụng hành chính trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về nội dung: Qua phân tích, đánh giá đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc:

Hủy một phần Quyết định số 3102/QĐ – UBND ngày 21/4/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đối với hộ bà Trần Thị T; buộc Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành lại Quyết định phê

duyet phương án bồi thường, hỗ trợ và bổ sung nội dung hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất cho hộ gia đình bà Trần Thị T theo đúng quy định của pháp luật.

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T về việc buộc UBND thành phố B hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, về việc chi trả số tiền lãi chậm trả và yêu cầu hủy một phần Quyết định 4801/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND Thành phố B về việc phê duyệt phương án bổ sung bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa; ý kiến trình bày của các bên đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hành chính nhận định như sau:

[1]. Về thẩm quyền: Bà Trần Thị T khởi kiện yêu cầu hủy một phần Quyết định số 3102/QĐ – UBND ngày 21/4/2020 và một phần quyết định số 4801/QĐ – UBND ngày 09/7/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính.

[2]. Về thời hiệu khởi kiện: Ngày 21/4/2020, Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố B ban hành Quyết định số 3102/QĐ – UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phường TA, thành phố B (giáp đường vành đai phía Tây và Đại học B 5,4ha) (sau đây gọi tắt là Quyết định 3102). Ngày 09/7/2020, UBND thành phố B tiếp tục ban hành Quyết định số 4801/QĐ – UBND về việc phê duyệt phương án bổ sung chi phí đầu tư vào đất còn lại khi nhà nước thu hồi đất để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phường TA, thành phố B (giáp đường vành đai phía Tây và Đại học B 5,4ha) (sau đây gọi tắt là Quyết định 4801). Sau đó, bà Trần Thị T đã kiến nghị đến UBND thành phố B. Ngày 12/10/2022, Ủy ban nhân dân thành phố B có công văn số 3944/UBND - TTPTQĐ về việc trả lời đơn của công dân với nội dung bà Trần Thị T không đủ điều kiện để được xem xét, hỗ trợ các chính sách theo quy định tại khoản 5, 6 Điều 4 Nghị định số 01/2017/NĐ – CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ. Do đó, ngày 25/10/2022, bà Trần Thị T nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án là trong thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Đối với yêu cầu khởi kiện hủy một phần Quyết định số 3102/QĐ – UBND ngày 21/4/2020 đối với phần kinh phí hỗ trợ, bồi thường cho gia đình bà

Trần Thị T. Buộc UBND thành phố B ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường theo quy định pháp luật về hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai 2013 thì các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất bao gồm: Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với trường hợp thu hồi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

Điểm d khoản 1 Điều 19 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất (sau đây gọi tắt là Nghị định 47) quy định đối tượng được hỗ trợ ổn định sản xuất gồm các đối tượng sau:

.... “d) Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do nhận giao khoán đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản (không bao gồm đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ) của các nông, lâm trường quốc doanh khi Nhà nước thu hồi mà thuộc đối tượng là cán bộ, công nhân viên của nông, lâm trường quốc doanh đang làm việc hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp đang trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp; hộ gia đình, cá nhân nhận khoán đang trực tiếp sản xuất nông nghiệp và có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp trên đất đó....”

Khoản 1 Điều 20 Nghị định 47 quy định: “Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp quy định tại các Điểm a, b, c và d Khoản 1 Điều 19 của Nghị định này (trừ trường hợp hộ gia đình, cá nhân là cán bộ, công nhân viên của nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, thôi việc được hưởng trợ cấp) khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp mà được bồi thường bằng tiền thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền đối với diện tích đất nông nghiệp thu hồi còn được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm”.

Tại Biên bản về việc xác minh hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp ngày 13/4/2020 của UBND phường TA xác định: Hộ bà Trần Thị T có 01 nhân khẩu thuộc đối tượng hưởng lương thường xuyên là bà Trần Thị T.

Theo sổ hộ khẩu gia đình thể hiện hộ bà Trần Thị T gồm có 04 nhân khẩu là: bà Trần Thị T, bà Trần Thị Y, chị Trần Nguyễn Kiều O và chị Trần Thị Kiều L. Tại Đơn đề nghị về việc xác nhận hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp đề ngày 20/10/2022, bà Trần Thị T đề nghị UBND phường TA xác nhận với nội dung: bà Trần Thị T, nghề nghiệp: Đã nghỉ hưu; bà Nguyễn Thị Y, nghề nghiệp: Làm nông; cháu Trần Nguyễn Kiều O, nghề nghiệp: Làm nông; cháu Nguyễn Thị Kiều L, nghề nghiệp: còn đang đi học và đã được chủ tịch UBND phường TA ông Phạm Đ

xác nhận: Hộ Trần Thị T có đăng ký hộ khẩu tại Tổ dân phố X, phường TA, có nội dung đơn trình bày trên, kính chuyển quý cấp xem xét. Tuy nhiên, tại phiếu kê khai thực trạng lao động nghề nghiệp tổng diện tích đất của hộ gia đình đang sử dụng thì bà Nguyễn Thị Y kê khai chị Trần Nguyễn Kiều O là học sinh.

Như vậy, cần xác định trong hộ bà Trần Thị T có bà Nguyễn Thị Y là đối tượng trực tiếp sản xuất nông nghiệp, có nguồn thu nhập ổn định từ sản xuất nông nghiệp, là đối tượng được quy định tại điểm d khoản 1 Điều 19 Nghị định 47 nên đủ điều kiện để được hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm. Việc UBND thành phố B xác định hiện nay Công ty TNHH MTV cà phê B đã giải thể nên Hợp đồng kinh tế về việc giao khoán sản xuất cà phê không còn hiệu lực vì vậy hộ bà T không đủ điều kiện để hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất; hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm là không có căn cứ. Do đó, cần chấp nhận một phần đơn khởi kiện của bà Trần Thị T, hủy một phần Quyết định số 3102/QĐ – UBND ngày 21/4/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B đối với phần bồi thường, hỗ trợ cho hộ bà Trần Thị T; buộc Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành lại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và bổ sung nội dung hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm và hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất cho hộ bà Trần Thị T theo đúng quy định của pháp luật.

[3.2]. Đối với yêu cầu khởi kiện đề nghị UBND thành phố B chi trả số tiền lãi chậm trả đối với số tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất tính từ ngày ban hành thông báo chi trả tiền bồi thường (ngày 09/7/2020) đến ngày nhận đủ số tiền trên theo quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Khoản 2 Điều 93 Luật Đất đai năm 2013 quy định:

“Trường hợp cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường chậm chi trả thì khi thanh toán tiền bồi thường, hỗ trợ cho người có đất thu hồi, ngoài tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì người có đất thu hồi còn được thanh toán thêm một khoản tiền bằng mức tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế tính trên số tiền chậm trả và thời gian chậm trả”.

Do quyết định số 3102 và 4801 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất không có nội dung hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm và hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất cho hộ bà Trần Thị T nên việc bà T viện dẫn căn cứ khoản 2 Điều 93 Luật Đất đai năm 2013 để buộc UBND thành phố B chi trả số tiền lãi chậm trả đối với số tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất tính từ ngày ban hành thông báo chi trả tiền bồi thường (ngày 09/7/2020) đến ngày nhận đủ số tiền

trên theo quy định của pháp luật là không có căn cứ. Mặt khác, sau khi có Quyết định thu hồi đất và lên phương án bồi thường, hộ bà T vẫn được canh tác và sản xuất nông nghiệp và không phải nộp các loại sản lượng trên diện tích đã ký hợp đồng giao khoán đến khi có dự án thực hiện. Do đó, yêu cầu khởi kiện nói trên của bà T là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.3] Đối với yêu cầu huỷ một phần Quyết định 4801/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND thành phố B, xét thấy đây là quyết định về việc phê duyệt phương án bổ sung bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại, UBND thành phố B đã ban hành bổ sung bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại cho bà T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên không cần thiết phải huỷ đối với quyết định này.

[4]. Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 18, khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần nên bà Trần Thị T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, Ủy ban nhân dân thành phố B phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; khoản 1 Điều 157; Điều 158; Điều 164; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính;

Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 76; điểm a, b khoản 2 Điều 83 Luật Đất đai 2013;

Căn cứ khoản 1 Điều 19, khoản 1 Điều 20 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ khoản 3 Điều 18, khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

- Huỷ một phần Quyết định số 3102/QĐ – UBND ngày 21/4/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố B về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và chi phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đối với hộ bà Trần Thị T; buộc Ủy ban nhân dân thành phố B ban hành lại Quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và bổ sung nội dung hỗ trợ đào tạo,

chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm và hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất cho hộ gia đình bà Trần Thị T theo đúng quy định của pháp luật.

[2]. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T đối với các yêu cầu sau:

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố B chi trả số tiền lãi chậm trả đối với số tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm, hỗ trợ ổn định đời sống sản xuất tính từ ngày ban hành thông báo chi trả tiền bồi thường (ngày 09/7/2020) đến ngày nhận đủ số tiền trên theo quy định của pháp luật,

- Huỷ một phần Quyết định 4801/QĐ-UBND ngày 09/7/2020 của UBND thành phố B về việc phê duyệt phương án bổ sung bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại.

[3] Về án phí:

Bà Trần Thị T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Ủy ban nhân dân thành phố B phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

[4] Về quyền kháng cáo:

Đương sự, người đại diện hợp pháp cho đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự, người đại diện hợp pháp cho đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- Cục THADS tỉnh Đắk Lắk;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Nguyễn Thị Hằng